

CƠ CẤU SỞ HỮU CỦA CÔNG TY NIÊM YẾT VÀ TRÁNH THUẾ

OWNERSHIP STRUCTURE OF LISTED COMPANIES AND TAX AVOIDANCE

Phạm Thị Hồng Quyên^{1,*}

DOI: <https://doi.org/10.57001/huivh5804.2025.090>

TÓM TẮT

Bài báo phân tích tác động của cơ cấu sở hữu công ty đến mức độ tránh thuế tại các công ty niêm yết Việt Nam thông qua phương pháp hồi quy GLS trên dữ liệu báo cáo tài chính trong giai đoạn 2017-2022. Kết quả cho thấy tỷ lệ sở hữu nhà nước làm giảm xu hướng tránh thuế, trong khi tỷ lệ sở hữu nước ngoài lại tăng khả năng tránh thuế của các công ty. Phát hiện này cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, góp phần định hướng chính sách và cơ chế giám sát thuế trong bối cảnh thị trường Việt Nam đang phát triển.

Từ khóa: Cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài, tránh thuế.

ABSTRACT

The article examines how corporate ownership structure influences tax avoidance in publicly listed companies in Vietnam, utilizing the Generalized Least Squares (GLS) regression method on financial statement data from 2017 to 2022. The findings indicate that a higher state ownership ratio tends to decrease tax avoidance, whereas a higher foreign ownership ratio leads to increased tax avoidance. This research offers critical empirical insights that can inform policy direction and enhance tax supervision mechanisms in Vietnam's developing market.

Keywords: Foreign ownership, ownership structure, state ownership, tax avoidance.

¹Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

*Email: pthquyen@hce.edu.vn

Ngày nhận bài: 02/3/2025

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 10/4/2025

Ngày chưa nhận đăng: 25/4/2025

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh thị trường vốn đang phát triển nhanh chóng và vai trò của Nhà nước lẫn xu hướng đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đang gia tăng, việc nghiên cứu mối liên hệ giữa cơ cấu sở hữu của công ty và hành vi tránh thuế là có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Nhiều nghiên cứu quốc tế cho thấy các yếu tố sở hữu nhà nước hay sở hữu nước ngoài có thể tác động đáng kể đến mức độ thuế thực tế mà các công ty phải nộp [1, 5, 12]. Việc xem xét đồng thời tác động của sở hữu Nhà nước và sở hữu nước ngoài có ý nghĩa quan trọng, bởi hai loại hình sở hữu này thể hiện những mục tiêu và chiến lược quản trị khác nhau, có thể chi phối hành vi tránh thuế theo nhiều hướng khác nhau [8]. Tuy nhiên, tại Việt Nam, vẫn thiếu bằng chứng thực nghiệm về việc cơ cấu sở hữu ảnh hưởng như thế nào đến hành vi tránh thuế. Hơn nữa, nền kinh tế đang

chuyển mình với việc hội nhập quốc tế mạnh mẽ, các công ty niêm yết tại Việt Nam ngày càng phải đối mặt với áp lực minh bạch và tuân thủ luật thuế từ phía nhà đầu tư nước ngoài, cũng như yêu cầu giám sát chặt chẽ từ phía cơ quan quản lý [29]. Do đó, nghiên cứu về ảnh hưởng của sở hữu nhà nước hay sở hữu nước ngoài đến tránh thuế không chỉ góp phần bổ sung khoảng trống học thuật, mà còn mang lại hàm ý quan trọng cho nhà hoạch định chính sách, công ty và nhà đầu tư trong bối cảnh đặc thù của Việt Nam.

2. KHUNG LÝ THUYẾT VỀ CẤU TRÚC SỞ HỮU VÀ HÀNH VI TRÁNH THUẾ

Tránh thuế là tập hợp các chiến lược, biện pháp hợp pháp hoặc bất hợp pháp mà các công ty sử dụng nhằm giảm số thuế phải nộp, có thể bao gồm các hoạt động như lợi dụng kết chuyển lỗ, ưu đãi thuế, chuyển giá,

lập công ty con ở “thiên đường thuế” hoặc các biện pháp tối ưu khác, qua đó gia tăng lợi ích kinh tế cho công ty nhưng đồng thời cũng làm gia tăng rủi ro về mặt pháp lý và uy tín [14].

Cấu trúc sở hữu là một trong số các yếu tố quan trọng định hình khả năng và động cơ tránh thuế của doanh nghiệp. Trong cơ cấu vốn của công ty, tỷ lệ sở hữu gồm ba thành phần: vốn nhà nước, vốn nước ngoài và vốn tư nhân trong nước. Sở hữu nhà nước thường được hiểu là phần vốn góp thuộc quyền quản lý của nhà nước trong công ty. Trong khi đó, sở hữu nước ngoài đề cập đến việc nhà đầu tư nước ngoài sở hữu cổ phần tại các công ty trong nước (có thể bao gồm cả cá nhân và tổ chức). Nghiên cứu này mặc dù không trực tiếp đề cập đến tỷ lệ sở hữu tư nhân nhưng các doanh nghiệp tư nhân nội địa (không có vốn nhà nước và vốn nước ngoài) không những không bị loại trừ mà còn trở thành nhóm đối chứng (còn gọi là nhóm tham chiếu ngầm - baseline) trong mô hình. Việc chỉ đề cập đến tỷ lệ sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài mà không đồng thời đưa cả ba tỷ lệ vào mô hình giúp tránh hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo và tránh vi phạm giả định khả định của mô hình [28].

Doanh nghiệp có sở hữu nhà nước thường được hưởng ưu thế về quan hệ chính trị cũng như tiếp cận nguồn lực rẻ, song đồng thời phải đối mặt với yêu cầu minh bạch và trách nhiệm xã hội; khi cơ chế giám sát công quyền hữu hiệu, những ràng buộc này có thể hạn chế lách thuế, nhưng nếu kiểm soát lỏng lẻo hoặc tồn tại lợi ích nhóm, chính “lá chắn chính trị” lại giảm rủi ro bị trừng phạt và khuyến khích hành vi tránh thuế [1, 10]. Ngược lại, sở hữu nước ngoài gắn liền với năng lực tài chính, kinh nghiệm quản trị và mạng lưới xuyên biên giới; các nhà đầu tư quốc tế vừa có kỹ thuật tối ưu thuế tinh vi [8] vừa chịu áp lực thể chế cao về danh tiếng và tuân thủ tại nhiều thị trường, nên có thể lựa chọn chiến lược thận trọng để tránh chi phí chính trị [22].

Sự pha trộn động cơ nói trên được lý giải nhất quán qua ba lý thuyết nền. Theo Lý thuyết đại diện, xung đột lợi ích giữa cổ đông và nhà quản trị khiến latter có động cơ lách luật để nâng lợi nhuận ngắn hạn; giám sát nghiêm ngặt của Nhà nước hoặc cổ đông nước ngoài có thể giảm xung đột, song chỉ khi giám sát ấy thật sự hiệu quả [12, 19]. Lý thuyết chi phí chính trị cho rằng khi chi phí xã hội và pháp lý của hành vi tránh thuế cao - thường rơi vào doanh nghiệp gắn với Nhà nước - doanh nghiệp có xu hướng tuân thủ; tuy nhiên, nếu quan hệ chính trị biến thành “bảo kê”, chi phí đó giảm đáng kể, đẩy mạnh việc tránh thuế [1, 27]. Cuối cùng, Lý thuyết thể chế nhấn mạnh vai trò ràng buộc

của môi trường pháp luật và chuẩn mực xã hội: doanh nghiệp đa sở hữu, đặc biệt có yếu tố nước ngoài, chịu áp lực danh tiếng xuyên biên giới nhưng cũng tiếp cận nhiều chế độ thuế, từ đó vừa có khả năng “thiết kế” cấu trúc tối ưu, vừa phải cân nhắc rủi ro uy tín [9, 18]. Như vậy, tác động ròng của sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài tới mức độ tránh thuế phụ thuộc vào tương quan giữa năng lực tối ưu thuế và sức mạnh của các cơ chế giám sát - ràng buộc thể chế cụ thể từng bối cảnh.

3. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Sở hữu nhà nước và tránh thuế

Sở hữu nhà nước có thể tác động rõ rệt đến hành vi tránh thuế, song mức độ và chiều hướng ảnh hưởng phụ thuộc lớn vào bối cảnh thể chế và hiệu quả quản trị [26]. Về khía cạnh tích cực, một số nghiên cứu cho thấy khi nhà nước nắm giữ một tỷ lệ cổ phần tương đối lớn, công ty thường giảm bớt các chiến lược thuế mạo hiểm do áp lực minh bạch và trách nhiệm xã hội [4, 11, 17, 30]. Một số bằng chứng tại Trung Quốc [12], Malaysia [1] và Việt Nam [13] cũng ghi nhận xu hướng này, một phần vì nhà quản lý nhà nước lo ngại rủi ro pháp lý và phần khác là do quan điểm nhà nước xem thuế như một “khoản cổ tức” [4]. Tuy nhiên, lập luận trái chiều cho rằng sở hữu nhà nước có thể tạo điều kiện “móc nối” chính trị, dẫn đến lỏng lẻo trong quản lý thuế [10], thậm chí thúc đẩy hành vi trục lợi khi quan chức dung túng cho các hình thức tránh thuế phức tạp [3], đặc biệt là khi quản trị công ty yếu kém [5]. Các kết quả mâu thuẫn này dễ thấy ở những thị trường mới nổi với thể chế chưa hoàn thiện và rủi ro tham nhũng cao [11].

Tại Việt Nam, việc cổ phần hóa công ty nhà nước và sự phát triển nhanh của thị trường vốn đã làm thay đổi đáng kể cơ cấu sở hữu trong khu vực công. Tuy nhiên, số liệu sơ bộ từ FiinPro cho thấy, nhiều công ty nhà nước sau cổ phần hóa vẫn duy trì một tỷ lệ lớn vốn do nhà nước nắm giữ, đồng thời vận hành theo cơ chế thị trường. Dù vậy, các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của sở hữu nhà nước đến hoạt động né tránh thuế của công ty niêm yết vẫn tương đối hạn chế. Trong bối cảnh đó, việc đánh giá ảnh hưởng của sở hữu nhà nước đến chiến lược tránh thuế của các công ty trở nên đặc biệt quan trọng, vừa cung cấp thêm bằng chứng khoa học, vừa hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong việc thiết kế hệ thống quản lý thuế hiệu quả, đảm bảo tính công bằng và minh bạch. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất:

H₁: Công ty có tỷ lệ sở hữu cổ đông Nhà nước cao ít có động lực tránh thuế.

Sở hữu nước ngoài và tránh thuế

Sở hữu của cổ đông nước ngoài có thể vừa “kìm hãm” vừa “thúc đẩy” hoạt động tránh thuế, tùy thuộc vào loại hình nhà đầu tư, môi trường thể chế và chất lượng quản trị công ty. Đa số nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng, công ty có tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao thường tận dụng được công nghệ tài chính, kiến thức chuyên sâu và mạng lưới toàn cầu nên có xu hướng tham gia mạnh mẽ hơn vào các hoạt động tránh thuế thông qua một số biện pháp như chuyển giá, chuyển lợi nhuận [2, 8, 18, 22]. Thậm chí, kết quả nghiên cứu ở một số nước Đông Nam Á có nền kinh tế tương đồng với Việt Nam, như Indonesia và Thái Lan, cũng có cùng xu hướng [24, 25]. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác lại cho thấy không phải lúc nào sở hữu nước ngoài cao cũng đồng nghĩa với việc gia tăng mức độ tránh thuế. Áp lực tuân thủ “kép” từ cả nước sở tại lẫn nước đầu tư, cùng nhu cầu duy trì danh tiếng quốc tế, có thể khiến công ty có vốn nước ngoài hạn chế các biện pháp tránh thuế quá mức [15, 16, 22]. Bên cạnh đó, cũng có nghiên cứu không tìm thấy tác động có ý nghĩa thống kê của quyền sở hữu nước ngoài đối với việc tránh thuế [7]. Những phát hiện này làm nổi bật sự phức tạp của mối quan hệ giữa quyền sở hữu nước ngoài và việc tránh thuế, cho thấy các yếu tố theo ngữ cảnh ở các nền kinh tế khác nhau có thể đóng vai trò trong việc xác định kết quả.

Tại Việt Nam, tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong các công ty niêm yết khá phổ biến theo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu về mối quan hệ giữa sở hữu nước ngoài và tránh thuế vẫn còn hạn chế. Trong bối cảnh thị trường chứng khoán phát triển chưa đồng đều, khung pháp lý về thuế và kế toán còn đang trong quá trình hoàn thiện, việc nghiên cứu sâu hơn về chủ đề này trở nên vô cùng cấp thiết. Kết quả nghiên cứu không chỉ giúp nhà đầu tư, công ty nhận diện rủi ro, mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn để cơ quan quản lý hoàn thiện chính sách thuế và khung pháp lý. Trên cơ sở kết quả thực nghiệm của đa số các nghiên cứu quá khứ, nghiên cứu này đề xuất giả thuyết như sau:

H₂: Công ty có tỷ lệ sở hữu cổ đông nước ngoài cao có nhiều động lực tránh thuế.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 540 doanh nghiệp niêm yết trên HoSE và HNX trong giai đoạn nghiên cứu 2017-2022, ngoại trừ khối tài chính - ngân hàng. Mẫu nghiên cứu gồm 2.006 quan sát sau khi loại bỏ tất cả quan sát có dữ liệu không phù hợp hoặc thiếu chất lượng

kém - cụ thể: năm bị lỗi, năm thiếu số liệu, và các trường hợp thuế suất thực tế (Effective Tax Rate - ETR) < 0, = 0 hoặc > 1. Việc tập trung vào những năm doanh nghiệp có lãi và ETR nằm trong ngưỡng “bình thường” giúp giảm sai lệch thống kê và phản ánh sát hơn xu hướng tránh thuế, vốn có khả năng xuất hiện mạnh ở giai đoạn sinh lợi [8, 14]. Dữ liệu về tỷ lệ sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài được trích từ báo cáo thường niên của các công ty. Ngoài ra, các dữ liệu xác định các biến kiểm soát - quy mô, thời gian hoạt động, tỷ suất sinh lợi - được thu thập từ báo cáo tài chính năm đã kiểm toán của từng công ty.

4.2. Mô hình nghiên cứu

$$ETR_{it} = \beta_0 + \beta_1 State_{it} + \beta_2 Foreign_{it} + \beta_3 Size_{it} + \beta_4 Age_{it} + \beta_5 Roa_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc: Tránh thuế đo lường bởi thuế suất thực tế (ETR) xác định bằng Tổng chi phí thuế chia cho Lợi nhuận kế toán trước thuế;

Biến độc lập gồm: (i) *State*: Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nhà nước là tỷ lệ phần trăm cổ phần do Nhà nước hoặc tổ chức Nhà nước nắm giữ trên tổng số cổ phần đang lưu hành; (ii) *Foreign*: Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài là tỷ lệ phần trăm cổ phần do các nhà đầu tư nước ngoài (cá nhân hoặc tổ chức) nắm giữ trên tổng số cổ phần đang lưu hành;

Biến kiểm soát gồm: (i) *Size*: Quy mô công ty đo lường bằng Logarit tự nhiên của Tổng tài sản [8]; (ii) *Age*: Thời gian công ty hoạt động tính bằng số năm kể từ khi công ty thành lập (hoặc năm niêm yết) đến thời điểm nghiên cứu [14]; (iii) *Roa*: Tỷ suất sinh lời đo bởi ROA (Return on Assets) tính bằng lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản, phản ánh khả năng sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận [14].

i đại diện cho công ty,

t đại diện cho năm,

ε_{it} là sai số.

4.3. Kỹ thuật phân tích

Nghiên cứu thực hiện kiểm tra đa cộng tuyến thông qua hệ số phân rã (Variance Inflation Factor - VIF), kiểm định phương sai thay đổi thông qua kiểm định White và kiểm định sự tự tương quan thông qua kiểm định [28] để xác định sự phù hợp của dữ liệu nghiên cứu, xác định các khuyết tật của mô hình Bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Squares - OLS). Sau đó, nghiên cứu áp dụng phương pháp Bình phương tổng quát (GLS) để giải quyết các vi phạm giả định OLS. Nhờ điều chỉnh phương sai và hiệp

phương sai của sai số, GLS cung cấp ước lượng tham số chính xác hơn, đặc biệt hữu ích khi dữ liệu bảng (panel data) để xuất hiện tình trạng phương sai thay đổi và tự tương quan [28].

5. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả các kiểm định cho thấy, giá trị VIF của tất cả các biến độc lập trong mô hình đều thấp hơn 2 cho thấy các biến trong mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (bảng 1). Bên cạnh đó, với giá trị Sig. kiểm định F bằng 0,5802 > mức ý nghĩa 0,05 (bảng 3), mô hình không có hiện tượng tự tương quan. Tuy nhiên, giá trị Sig. của các kiểm định phương sai thay đổi của mô hình đều < 0,05 cho thấy mô hình có phương sai thay đổi (bảng 2). Do đó, nghiên cứu vận dụng phương pháp Bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) để khắc phục vấn đề phương sai thay đổi của mô hình, giúp cải thiện độ chính xác và hiệu quả của các ước lượng.

Bảng 1. Kiểm tra đa cộng tuyến

Biến	Giá trị VIF	1/VIF
foreign	1,15	0,872409
size	1,10	0,908280
state	1,07	0,933652
roa	1,05	0,955058
age	1,04	0,964224
Giá trị VIF trung bình	1,08	

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu, 2024)

Bảng 2. Kiểm định phương sai thay đổi

Kiểm định	chi2	Bậc tự do	Sig.
Heteroskedasticity	116,4	20	0,0000
Skewness	55,02	5	0,0000
Kurtosis	19,45	1	0,0000
Tổng	190,87	26	0,0000

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu, 2024)

Bảng 3. Kiểm định sự tự tương quan

Kiểm định F (1, 299)	0,307
Giá trị thống kê Prob > F (Sig.)	0,5802

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu, 2024)

Giá trị Sig. kiểm định Wald bằng 0,000 < mức ý nghĩa 0,05 (bảng 4) cho thấy mô hình GLS phù hợp giải thích mối liên hệ giữa cấu trúc sở hữu của công ty với tránh thuế ETR. Cơ cấu sở hữu của công ty có mối liên hệ có ý nghĩa thống kê với hoạt động tránh thuế của các công ty

khi giá trị Sig. tương ứng các yếu tố sở hữu đều < mức ý nghĩa 0,05. Tuy nhiên, chiều hướng ảnh hưởng của hai yếu tố sở hữu đến hành vi tránh thuế là trái ngược nhau, phụ thuộc vào dấu của hệ số hồi quy (β) tương ứng.

Bảng 4. Mối liên hệ giữa cơ cấu sở hữu và tránh thuế

Biến	Hệ số β	Sai số chuẩn	Giá trị tới hạn (z)	Sig.
state	0,0103476	0,0014808	6,99	0,0000
foreign	-0,0074503	0,0018791	-3,96	0,0000
size	-0,0027272	0,0003274	-8,33	0,0000
age	0,0113963	0,0007704	14,79	0,0000
roa	-0,1800998	0,0073107	-24,63	0,0000
_cons	0,2505412	0,0088057	28,45	0,0000
Kiểm định sự tồn tại của mô hình		Wald chi2(5) (Prob > chi2)		780,62 (0,0000)

(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu, 2024)

Kết quả hồi quy với với hệ số β tương ứng > 0 cho thấy công ty với mức độ sở hữu của cổ đông nhà nước cao sẽ có ETR cao, nghĩa là sự tập trung quyền lực sở hữu vào cổ đông nhà nước khiến các công ty này ít có động lực thực hiện tránh thuế; nói cách khác, các công ty nhà nước có xu hướng báo cáo lợi nhuận thật và ít tránh thuế hơn so với khối tư nhân. Kết quả này đáp ứng kỳ vọng của giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất, đồng thời khẳng định mạnh mẽ hơn cho luận cứ của Lý thuyết đại diện và Lý thuyết chi phí chính trị. Nhiều nghiên cứu quốc tế như [4, 11, 12, 17, 30], cũng như nghiên ở một nước Đông Nam Á [1], kể cả một nghiên cứu quá khứ ở bối cảnh Việt Nam [13] đã củng cố cho phát hiện trên. Sở dĩ như vậy là do các công ty này có áp lực phải tuân thủ pháp luật khi bị cơ quan thuế và các tổ chức giám sát “để mắt” hơn, từ đó làm giảm động cơ và cơ hội tham gia các hoạt động tránh thuế. Bên cạnh đó, các công ty có sở hữu nhà nước thường có cơ chế quản trị phức tạp, nhiều bên liên quan và bộ máy thanh tra, kiểm toán nội bộ do nhà nước lập ra, nên có sự kiểm soát cao, do đó hạn chế cơ hội “lách” luật thuế. Ngoài ra, các công ty có sở hữu nhà nước cũng muốn duy trì hình ảnh minh bạch, tránh rủi ro làm ảnh hưởng uy tín chính sách.

Ngược lại, với hệ số β tương ứng < 0, nghiên cứu này phát hiện rằng, các công ty có tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài cao có ETR thấp, nói cách khác, những công ty này có động cơ và kỹ năng phức tạp để tối ưu hóa thuế nên có xu hướng tránh thuế nhiều hơn. Kết quả này phù hợp với Lý thuyết thể chế và phản ánh xu hướng kỳ vọng

mà giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất; đồng thời đồng nhất với kết quả của khá nhiều nghiên cứu quốc tế [2, 5, 8, 18, 22], cũng như nghiên cứu ở một số nền kinh tế tương đồng trong khu vực Đông Nam Á như Indonesia và Thái Lan [24, 25]. Các công ty sở hữu nước ngoài có lợi thế kinh nghiệm quốc tế với đội ngũ luật sư, chuyên gia thuế am hiểu nhiều thị trường, biết cách tận dụng kẽ hở pháp lý, chuyển giá, chuyển lợi nhuận, hay thực hiện các mô hình *holdings* ở “thiên đường thuế” [18, 23]. Bên cạnh đó, mục tiêu cốt lõi của các nhà đầu tư nước ngoài là tối đa hóa lợi nhuận, nên họ có thể thúc đẩy ban quản trị sử dụng các biện pháp tránh thuế, miễn là “vẫn trong vùng hợp pháp”, để tăng giá trị cổ phiếu [5]. Ngoài ra, do hệ thống pháp lý và quản lý thuế tại Việt Nam chưa thực sự hoàn thiện và còn tồn tại các lỗ hổng pháp lý, nên các nhà đầu tư nước ngoài có thể “tận dụng” những lỗ hổng này để tối ưu hóa thuế, tăng lợi nhuận sau thuế nhằm đáp ứng kỳ vọng lợi ích của chính mình.

6. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ HÀM Ý

Nghiên cứu mối liên hệ giữa cơ cấu sở hữu công ty và hoạt động tránh thuế, đặc biệt với vai trò của sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài, được xem là cấp thiết và hữu ích trong bối cảnh Việt Nam. Bằng cách làm rõ ảnh hưởng của hai dạng sở hữu này đến tránh thuế, đồng thời kiểm soát các yếu tố như quy mô, thời gian hoạt động và tỷ suất sinh lời của công ty, kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp góc nhìn toàn diện về động cơ và phạm vi tránh thuế của các công ty niêm yết, mà còn là cơ sở để xuất hàm ý chính sách cho nhà quản lý, nhà đầu tư và cơ quan hoạch định chính sách trong việc nâng cao tính minh bạch, củng cố niềm tin thị trường và tối ưu hóa nguồn thu thuế. Theo đó, Chính phủ cần áp dụng cơ chế giám sát phân tầng theo cấu trúc sở hữu. Đối với doanh nghiệp có phần vốn nhà nước, cần luật hóa quyền hạn và thiết lập chỉ số đánh giá (KPI) về tuân thủ thuế cho đại diện chủ sở hữu (SCIC/Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước), nhằm duy trì cơ chế ràng buộc minh bạch - yếu tố thực chứng cho thấy làm tăng thuế suất thực tế (ETR). Đối với doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao, nên đồng bộ ba biện pháp: áp trần hệ số vay nợ xuyên biên giới, bắt buộc lập báo cáo *country-by-country* (CbC reporting) [21] và triển khai kiểm toán rủi ro giao dịch liên kết, qua đó triệt tiêu lợi thế chuyển giá và khai thác ưu đãi thuế. Ngoài ra, ở cấp độ toàn hệ thống, Chính phủ cần thúc đẩy việc xây dựng và hoàn thiện mô hình phân loại rủi ro nộp thuế dựa trên vòng đời và quy mô doanh nghiệp để giúp cơ quan thuế phân bổ nguồn lực thanh tra hiệu quả, bảo đảm kỷ luật ngân sách mà không gây cản trở dòng vốn đầu tư nước ngoài.

Mặc dù kết quả của nghiên cứu phù hợp với nhiều bằng chứng thực nghiệm giá trị quốc tế, nhưng vẫn có một số điểm hạn chế. Thứ nhất, phạm vi dữ liệu còn hẹp về không gian và thời gian, chưa bao quát sự đa dạng ngành và bối cảnh thể chế mà sở hữu nhà nước hay sở hữu nước ngoài có thể biểu hiện khác nhau [1, 12]. Vấn đề thứ hai là mô hình có nguy cơ nội sinh do: (i) tồn tại quan hệ nhân - quả ngược khi Nhà nước có thể tăng (hoặc thoái) vốn tại các doanh nghiệp có hiệu quả nộp thuế thấp (hoặc cao) và nhà đầu tư nước ngoài cũng lựa chọn công ty trên cơ sở ETR kỳ vọng, nên ETR có thể vừa là kết quả vừa là yếu tố quyết định tỷ lệ sở hữu; (ii) bỏ sót biến do mô hình hiện tại chưa đề cập đến các yếu tố đặc thù thể chế, văn hóa, pháp lý cũng như chất lượng quản trị tại những nền kinh tế mới nổi như Việt Nam [6]; và (iii) sai số đo lường của ETR do ưu đãi đặc thù cho doanh nghiệp có vốn nhà nước hoặc có vốn đầu tư nước ngoài [20]. Để khắc phục những hạn chế này, nghiên cứu trong tương lai nên: (i) mở rộng so sánh liên quốc gia hoặc theo ngành, (ii) kết hợp phỏng vấn chuyên gia, khảo sát nhà quản trị để làm rõ động cơ tránh thuế, (iii) đưa thêm biến trung gian hoặc điều tiết như chất lượng thể chế, kiểm toán, uy tín công ty, và (iv) áp dụng phương pháp IV hay GMM nhằm xử lý nội sinh, từ đó hoàn thiện khung lý thuyết và cung cấp khuyến nghị chính sách xác đáng hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Adhikari A., Derashid C., Zhang H., “Public policy, political connections, and effective tax rates: Longitudinal evidence from Malaysia,” *Journal of Accounting and Public Policy*, 25(5), 574-595, 2006. <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2006.07.00>
- [2]. Alkurdi A., Mardini G. H., “The impact of ownership structure and the board of directors’ composition on tax avoidance strategies: empirical evidence from Jordan,” *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 18(4), 795-812, 2020. <https://doi.org/10.1108/JFRA-01-2020-0001>
- [3]. Boubakri N., Cosset J. C., Guedhami O., “Privatization in developing countries: Performance and ownership effects,” *Development Policy Review*, 26(3), 275–297, 2008. <https://doi.org/10.1111/j.1467-7679.2008.00411.x>
- [4]. Bradshaw M., Liao G., Ma M. S., “Agency costs and tax planning when the government is a major shareholder,” *Journal of Accounting and Economics*, 67(2-3), 255-277, 2019. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2018.10.002>
- [5]. Chen R. R., El Ghouli S., Guedhami O., Nash R. C., Yang Y., “Do as I Say, Not as I Do: Tax Avoidance by State-Owned Firms,” *SSRN Electronic Journal*, 2023. <https://doi.org/10.2139/ssrn.4680332>

- [6]. Chen S., Chen X., Cheng Q., Shevlin T., "Are family firms more tax aggressive than nonfamily firms?," *Journal of Financial Economics*, 91(2), 210–224, 2010. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2009.02.003>
- [7]. Deef A. T., Alrawashdeh B., Al-fawaerh N., "The impact of foreign ownership and managerial ownership on tax avoidance: empirical evidence from Egypt," *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 25(2), 1-13, 2021.
- [8]. Desai M. A., Dharmapala D., "Corporate Tax Avoidance and High-Powered Incentives," *The Journal of Financial Economics*, 79(1), 145-179, 2006. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.02.002>
- [9]. DiMaggio P. J., Powell W. W., "The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields," *American Sociological Review*, 48(2), 147–160, 1983. <https://doi.org/10.1515/9780691229270-005>
- [10]. Faccio M., "Politically connected firms," *American Economic Review*, 96(1), 369–386, 2006. DOI: 10.1257/000282806776157704
- [11]. Fan J. P. H., Lau C. K., Young M. N., "Is China's corporate governance beginning to come of age? The case of CEO turnover and firm performance," *Pacific-Basin Finance Journal*, 15(2), 105–120, 2007. <https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2006.08.001>
- [12]. Firth M., Fung P. M., Rui O. M., "Ownership, two-tier board structure, and the informativeness of earnings—Evidence from China," *Journal of accounting and public policy*, 26(4), 463-496, 2007. <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2007.05.004>
- [13]. Ha N. T. T., Phan G. Q., "The relationship between state ownership and tax avoidance level: empirical evidence from Vietnamese firms," *Journal of Asian Business Strategy*, 7(1), 1, 2017. <https://doi.org/10.18488/JOURNAL.1006/2017.7.1/1006.1.1.12>
- [14]. Hanlon M., Heitzman S., "A review of tax research," *Journal of Accounting and Economics*, 50(2–3), 127–178, 2010. <https://doi.org/10.1016/j.jaccoco.2010.09.002>
- [15]. Hasan I., Kim I., Teng H., Wu Q., "The effect of foreign institutional ownership on corporate tax avoidance: International evidence," *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 46, 100440, 2022. <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2021.100440>
- [16]. Higgins D., Omer T., Phillips J., "The influence of a firm's business strategy on its tax aggressiveness," *Contemporary Accounting Research*, 32(2), 674–702, 2015. <https://doi.org/10.1111/1911-3846.12087>
- [17]. Hilling A., Lundtofte F., Sandell N., Sonnerfeldt A., Vilhelmsson A., "Tax avoidance and state ownership - The case of Sweden," *Economics Letters*, 208, 110063, 2021. <https://doi.org/10.1016/j.econlet.2021.110063>
- [18]. Huizinga H., Laeven L., "International profit shifting within European multinationals," *Journal of Public Economics*, 92(5–6), 1164–1182, 2008.
- [19]. Jensen M. C., Meckling W. H., "Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure," *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360, 1976.
- [20]. Khurana I. K., Moser W. J., "Institutional shareholders' investment horizons and tax avoidance," *The Journal of the American Taxation Association*, 35(1), 111–134, 2013. <https://doi.org/10.2308/atax-50315>
- [21]. OECD, *BEPS Action 13: Transfer Pricing Documentation and Country-by-Country Reporting*. OECD Publishing, 2015. <https://doi.org/10.1787/9789264241480-en>
- [22]. Rego S. O., "Tax-avoidance activities of U.S. multinational corporations," *Contemporary Accounting Research*, 20(4), 805–833, 2003. <https://doi.org/10.1506/VANN-B7UB-GMFA-9E6W>
- [23]. Rego S. O., Wilson R., "Equity risk incentives and corporate tax aggressiveness," *Journal of Accounting Research*, 50(3), 775–810, 2012. <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2012.00438.x>
- [24]. Suranta E., Madiastuty P., Hasibuan H. R., "The effect of foreign ownership and foreign board commissioners on tax avoidance," *Journal of Economics, Business, and Accountancy Ventura*, 22(3), 309-318, 2020. <https://doi.org/10.14414/jebav.v22i3.2143>
- [25]. Syukur M., Jongsureyapart C., "The influence of foreign ownership on tax avoidance in Thailand: A study from an emerging economy," *Journal of Tax Reform*, 9(1), 98-100, 2023. <https://doi.org/10.15826/jtr.2023.9.1.131>
- [26]. Velte P., "Ownership structure and corporate tax avoidance: a structured literature review on archival research," *Journal of Applied Accounting Research*, 25 (3), 696-731, 2024. <https://doi.org/10.1108/JAAR-10-2022-0259>
- [27]. Watts R. L., Zimmerman J. L., "Towards a positive theory of the determination of accounting standards," *The Accounting Review*, 53(1), 112–134, 1978.
- [28]. Wooldridge J. M., *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*. MIT Press, 2010.
- [29]. World Bank, *Doing Business 2020: Comparing Business Regulation in 190 Economies*. Washington, DC: World Bank, 2020. <https://documents1.worldbank.org/curated/fr/688761571934946384/pdf/Doing-Business-2020-Comparing-Business-Regulation-in-190-Economies.pdf>
- [30]. Zhang H., Li W., Jian M., "How does state ownership affect tax avoidance? Evidence from China," *Singapore Management University, School of Accountancy*, 13-18, 2012.

AUTHOR INFORMATION

Pham Thi Hong Quyen

University of Economics, Hue University, Vietnam